

Số: /BC-DVVLKH

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Thị trường lao động Quý II/2026
và dự báo nhu cầu lao động Quý III/2026

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Với tỉnh Khánh Hòa, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 có nhiều kết quả tích cực. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu cơ bản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ; đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh, được giữ vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Cùng với đó là sự đoàn kết, đồng lòng của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì tốc độ phát triển tích cực với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so cùng kỳ năm trước.



Hình 1: Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026 so năm trước
(Nguồn: Báo cáo số 561/BC-TKT ngày 01/7/2026 của Thống kê tỉnh Khánh Hòa)

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế trong tỉnh*

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa 6 tháng đầu năm 2026 đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2020 ước tăng 9,03%, là tỉnh có tốc độ tăng GRDP xếp vị thứ 14/34 của cả nước và xếp thứ 2 của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) tăng 15,38%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,01%; tổng mức bán lẻ hàng hóa

và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,56%; doanh thu du lịch tăng 25,72%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 81,48%;...

6 tháng đầu năm 2026, GRDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,14% so cùng kỳ năm trước - là khu vực có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Trong đó: Khu vực nông nghiệp giảm 0,47% so cùng kỳ năm trước, do tình hình thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và vật nuôi, cùng với một số diện tích gieo trồng nằm trong vùng quy hoạch dự án bị thu hồi nên người dân không tái đầu tư; Khu vực lâm nghiệp giảm 9,87%; Riêng khu vực thủy sản tăng 5,51%, do nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó một số hộ nuôi tôm hùm bông ở xã Đại Lãnh chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, thời gian thu hoạch ngắn nên cho sản lượng cao.

GRDP khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,19% so cùng kỳ năm trước, là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 10,59%, khẳng định vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh (ngành chế biến chế tạo tăng 7,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,25%); Ngành xây dựng tăng 16,62%, đây được xem là động lực tăng trưởng chủ yếu của khu vực II với nhiều công trình trọng điểm được khởi công, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

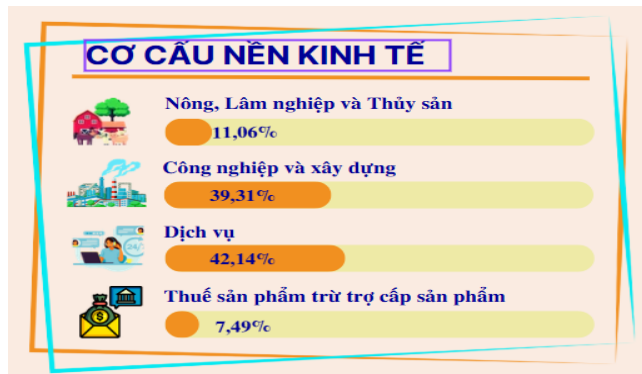
Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh có mức tăng 9,27% so cùng kỳ năm trước. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 18,78%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 14,55% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết và mùa du lịch hè; vận tải kho bãi tăng 14,23% với sản lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách đều tăng khá; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,68%; hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,31%, trong đó bán lẻ tăng 8,13%; hoạt động dịch vụ khác tăng 8,95%; giáo dục và đào tạo tăng 7,81%;...

Nhìn chung 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên toàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển ổn định của nền kinh tế. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, thị trường ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và mua sắm của người dân. Mùa du lịch hè cùng hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao và giải trí quy mô lớn như Đại nhạc hội Mega Booming - Charmora City, Ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI, Giải bơi quốc tế Sea Star Nha Trang Bay 2026 đã tạo sức lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành và vui chơi giải trí, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, kích cầu du lịch và tiêu dùng; góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 ước được 113.673,4 tỷ đồng, tăng 18,56% so cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch được 42.793,1 tỷ đồng, tăng 25,72%; Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 2.078,2 triệu USD, tăng 3,25% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước

được 1.266,5 triệu USD, tăng 0,03% so cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 811,7 triệu USD, tăng 8,71% so cùng kỳ năm trước.

2. Cơ cấu nền kinh tế*

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2026 ước được 106.975,9 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,06%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 39,31%; ngành dịch vụ chiếm 42,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,49% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 11,83%; 38,35%; 42,01%; 7,81%).



Hình 2: Cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2026

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp*

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 16/6/2026, toàn tỉnh có 1.557 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 33,3% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 13.656,7 tỷ đồng, tăng 21,57%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 8,77 tỷ đồng, giảm 8,81% so cùng kỳ năm trước. Tính đến 16/6/2026, toàn tỉnh có 575 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 23,23% so cùng kỳ năm trước; 1.619 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 2,92%; 392 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 39,5%.

(* Nguồn: Báo cáo số 561/BC-TKT ngày 01/7/2026 của Thống kê tỉnh Khánh Hòa)

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM QUÝ II NĂM 2026

Biến động việc làm theo ngành

Trong Quý II/2026, tình hình biến động việc làm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục có sự điều chỉnh theo xu hướng phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt tại nhóm ngành chế biến thủy sản, sản xuất công nghiệp, kho bãi và du lịch.

So với quý trước, lao động tăng chủ yếu ở một số ngành như: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tăng 6,71 điểm % so với tỷ trọng Quý I/2026; Vận tải kho bãi tăng 2,51 điểm %; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,47 điểm %; Xây dựng tăng 0,38 điểm %. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp có nhu cầu tuyển bổ sung lao động nhằm bù đắp số lao động thiếu hụt phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các trường hợp người lao động nghỉ việc vì lý do cá nhân, cũng như nhu cầu mở rộng hoạt động du lịch, dịch vụ trong mùa cao điểm Quý II.

Bên cạnh đó, lao động giảm tại một số ngành như: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 2,75 điểm % so với tỷ trọng Quý I/2026; Hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 1,66 điểm %; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 1,44 điểm %; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,26 điểm %. Nguyên nhân giảm lao động trong Quý II/2026 tại các doanh nghiệp là: Lao động thỏa thuận xin nghỉ việc vì lý do cá nhân chiếm 89,69%, tăng mạnh so với 81,21% của Quý I/2026 và tiếp tục là nguyên nhân chủ yếu; Lý do khác chiếm 4,75%; Doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng chiếm 3,73%, giảm so với 7,48% của Quý I/2026; Thay đổi cơ cấu chiếm 1,54%; Lao động nghỉ hưu chiếm 0,29%, giảm so với 1,91% của Quý I/2026.

Qua phân tích số liệu, biến động việc làm trong Quý II/2026 được đánh giá là phù hợp với chu kỳ sản xuất - kinh doanh và xu hướng phục hồi kinh tế của tỉnh, trong đó nhu cầu tuyển lao động tiếp tục tăng so với Quý I/2026, phản ánh hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có xu hướng mở rộng, đặc biệt ở nhóm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống - lĩnh vực gắn liền với mùa cao điểm du lịch hè. Đồng thời, số lao động giảm cũng tăng theo, song nguyên nhân chủ yếu vẫn là người lao động chủ động thỏa thuận nghỉ việc vì lý do cá nhân (89,69%), không phải do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất hay cắt giảm nhân sự hàng loạt. Biến động lao động tập trung chủ yếu ở hai nhóm ngành có quy mô lao động lớn là Dịch vụ lưu trú, ăn uống và Công nghiệp chế biến, chế tạo, cho thấy đây tiếp tục là hai lĩnh vực có tốc độ luân chuyển lao động cao nhất trên địa bàn tỉnh. Trung tâm cần tiếp tục theo dõi sát biến động lao động tại các doanh nghiệp, đặc biệt tại nhóm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và công nghiệp chế biến, chế tạo, để kịp thời tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động cho người lao động nghỉ việc.

(Nguồn số liệu: Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, tổng hợp phân tích từ báo cáo biến động lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

III. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

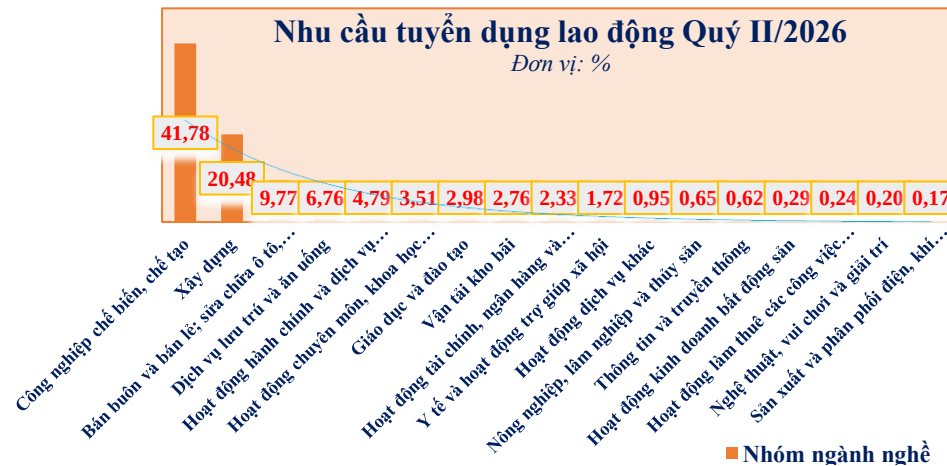
Trong Quý II/2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa đã thực hiện khảo sát, thu thập thông tin cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh thông qua các doanh nghiệp, các kênh thông tin việc làm với 886 lượt doanh nghiệp; nhu cầu tuyển dụng là 1.559 vị trí việc làm với số lượng tuyển dụng 20.283 lao động và 9.946 lao động có nhu cầu tìm việc làm. Tổng hợp phân tích kết quả khảo sát như sau:

1. Nhu cầu tuyển dụng lao động

Các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng trong Quý II/2026 tiếp tục tập trung chủ yếu ở ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và Xây dựng. Điều này cho thấy vai trò chủ lực của khu vực sản xuất, xây dựng trong cơ cấu tuyển dụng, đồng thời phản ánh nhu cầu lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Qua thống kê, tổng nhu cầu tuyển dụng lao động trong Quý II/2026 là 20.283 lao động, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tuyển dụng 8.475 lao động (chiếm 41,78% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Xây dựng có nhu cầu tuyển dụng 4.154 lao động (chiếm 20,48%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tuyển dụng 1.981 lao động

(chiếm 9,77%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tuyển dụng 1.372 lao động (chiếm 6,76%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tuyển dụng 971 lao động (chiếm 4,79%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tuyển dụng 712 lao động (chiếm 3,51%); Giáo dục và đào tạo có nhu cầu tuyển dụng 605 lao động (chiếm 2,98%); Vận tải kho bãi có nhu cầu tuyển dụng 560 lao động (chiếm 2,76%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu tuyển dụng 473 lao động (chiếm 2,33 %); Các ngành khác có nhu cầu tuyển dụng 979 lao động (chiếm 4,83 %)



Hình 3: Nhóm ngành nghề tuyển dụng lao động Quý II/2026

a) Phân theo trình độ đào tạo

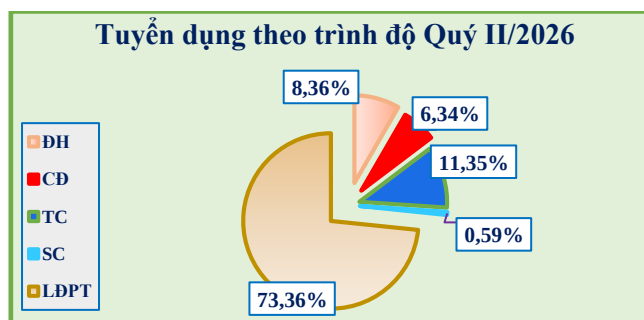
- Lao động phổ thông chiếm 73,36% (14.880 lao động), chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác...

- Sơ cấp nghề chiếm 0,59% (119 lao động), chủ yếu tuyển dụng các ngành: Vận tải kho bãi; Công nghiệp chế biến, chế tạo...

- Trung cấp chiếm 11,35% (2.303 lao động), chủ yếu tuyển dụng các ngành: Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội...

- Cao đẳng chiếm 6,34% (1.286 lao động), chủ yếu tuyển dụng các ngành: Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...

- Đại học chiếm 8,36% (1.695 lao động), chủ yếu tuyển dụng các ngành: Giáo dục và đào tạo; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng...



Hình 4: Nhu cầu tuyển dụng phân theo trình độ Quý II/2026

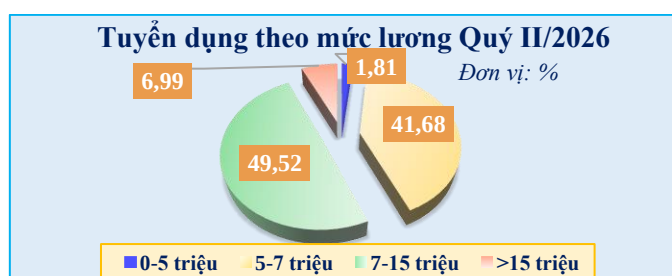
b) Phân theo mức lương

- Dưới 5 triệu đồng chiếm 1,81% (368 lao động), chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

- Từ 5 - 7 triệu đồng chiếm 41,68% (8.453 lao động), chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

- Từ 7 - 15 triệu đồng chiếm 49,52% (10.045 lao động), chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Xây dựng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...

- Trên 15 triệu đồng chiếm 6,99% (1.417 lao động), chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...



Hình 5: Nhu cầu tuyển dụng phân theo mức lương Quý II/2026

c) Phân theo kinh nghiệm

- Không yêu cầu kinh nghiệm chiếm 56,85% (11.531 lao động) và tiếp tục dẫn đầu trong kỳ tuyển dụng, chủ yếu ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ...

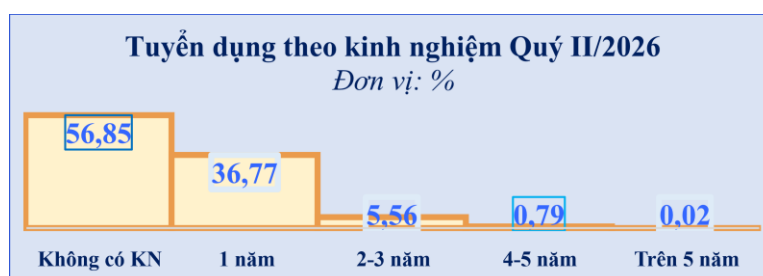
- Yêu cầu kinh nghiệm chiếm 43,15% (8.752 lao động). Trong đó:

+ Từ 01 năm chiếm 36,78% (7.459 lao động), chủ yếu ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ...

+ Từ 02 - 03 năm chiếm 5,56% (1.127 lao động), chủ yếu ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ...

+ Từ 04 - 05 năm chiếm 0,79% (161 lao động), chủ yếu ở các ngành: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Công nghiệp chế biến, chế tạo...

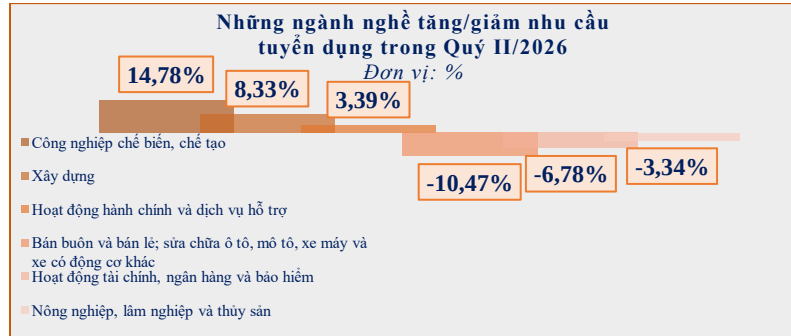
+ Trên 05 năm chiếm 0,02% (5 lao động), chủ yếu ở ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.



Hình 6: Nhu cầu tuyển dụng phân theo kinh nghiệm Quý II/2026

Nhu cầu tuyển dụng trong Quý II/2026 so với Quý I/2026

Một số ngành sụt giảm về nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý I/2026 bao gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 10,47%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 6,78%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 3,34%). Những ngành nghề tăng nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý I/2026 gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 14,78%); Xây dựng (tăng 8,33%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 3,39%).

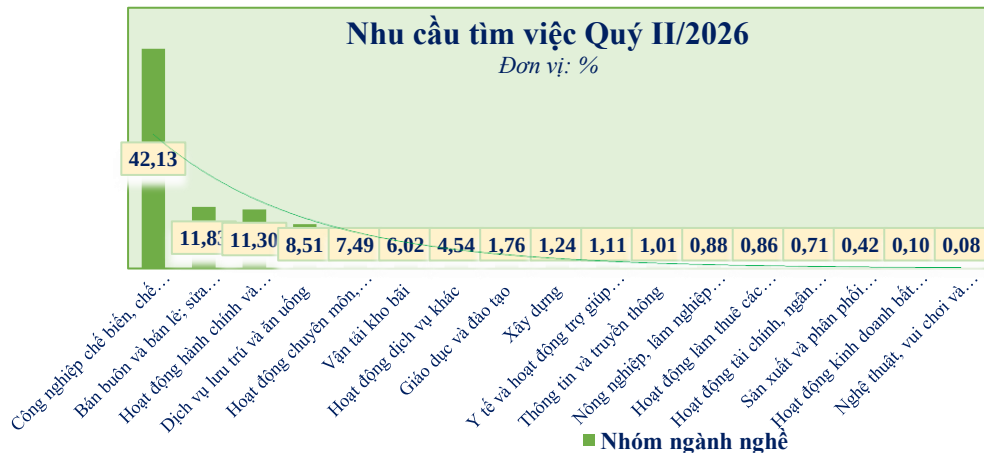


Hình 7: Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tuyển dụng Quý II/2026 so với Quý I/2026

Từ kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động trên địa bàn tỉnh trong Quý II/2026 tăng mạnh so với Quý I/2026 (Quý II/2026 tuyển 20.283 lao động so với Quý I/2026 tuyển là 4.937 lao động), phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt ở hai lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo và Xây dựng - hai ngành chiếm tới 62,26% tổng nhu cầu tuyển dụng trong Quý. Cơ cấu tuyển dụng tiếp tục thiên về lao động phổ thông (73,36%) và không yêu cầu kinh nghiệm (56,85%), phù hợp với đặc thù các ngành sản xuất, xây dựng đang có nhu cầu mở rộng quy mô nhân lực. Mức lương phổ biến nhất doanh nghiệp đưa ra là từ 7 - 15 triệu đồng/tháng (49,52%), cho thấy mặt bằng lương tuyển dụng có xu hướng cải thiện so với Quý I/2026. Trung tâm cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức các phiên/sàn giao dịch việc làm nhằm kết nối kịp thời cung - cầu lao động, đặc biệt tại các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng tăng cao trong kỳ.

2. Nhu cầu tìm việc làm

Qua khảo sát tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa, số lao động có nhu cầu tìm việc Quý II/2026 là 9.946 lao động, tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành như sau: Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tìm việc 4.190 lao động (chiếm 42,13% nhu cầu tìm việc trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tìm việc 1.177 lao động (chiếm 11,83%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tìm việc 1.124 lao động (chiếm 11,30%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tìm việc 846 lao động (chiếm 8,51%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tìm việc 745 lao động (chiếm 7,49%); Vận tải kho bãi có nhu cầu tìm việc 599 lao động (chiếm 6,02%); Các ngành còn lại khác có nhu cầu tìm việc 1.265 lao động (chiếm 12,72%)



Hình 8: Nhóm ngành nghề có nhu cầu tìm việc trong Quý II/2026

a) Về trình độ lao động

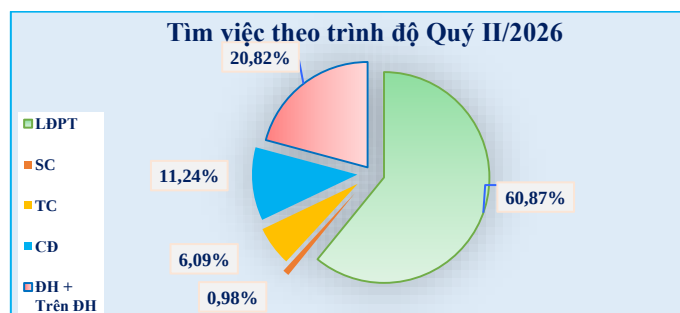
- Trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 20,82% (2.071 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác...

- Trình độ Cao đẳng chiếm 11,24% (1.118 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...

- Trình độ Trung cấp chiếm 6,09% (606 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

- Trình độ Sơ cấp nghề chiếm 0,98% (97 lao động), chủ yếu ở nhóm ngành: Vận tải kho bãi; Công nghiệp chế biến, chế tạo...

- Lao động phổ thông chiếm 60,87% (6.054 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ...



Hình 9: Nhu cầu tìm việc phân theo trình độ đào tạo Quý II/2026

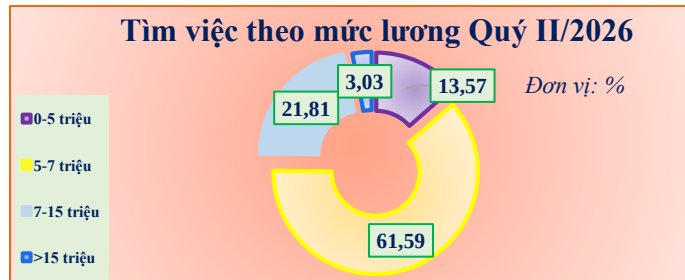
b) Về mức lương

- Dưới 5 triệu đồng chiếm 13,57% (1.350 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động dịch vụ khác...

- Từ 5 triệu đến 7 triệu đồng chiếm 61,59% (6.126 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

- Từ 7 triệu đến 15 triệu đồng chiếm 21,81% (2.169 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ...

- Trên 15 triệu đồng chiếm 3,03% (301 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...



Hình 10: Nhu cầu tìm việc phân theo mức lương Quý II/2026

c) Về kinh nghiệm

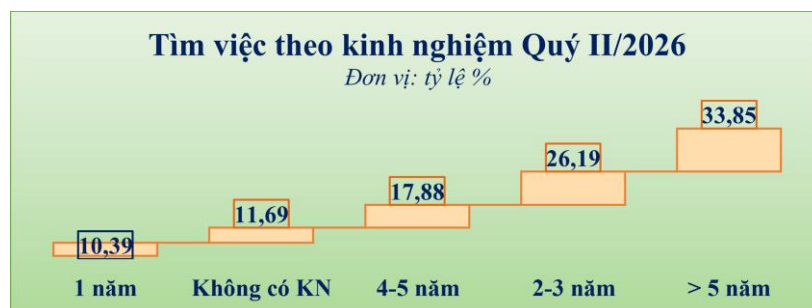
- Trên 5 năm kinh nghiệm chiếm 33,85% (3.367 lao động), chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...

- Từ 4 - 5 năm kinh nghiệm chiếm 17,88% (1.778 lao động), chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ...

- Từ 2 - 3 năm kinh nghiệm chiếm 26,19% (2.605 lao động), chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

- 1 năm kinh nghiệm chiếm 10,39% (1.033 lao động), chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống...

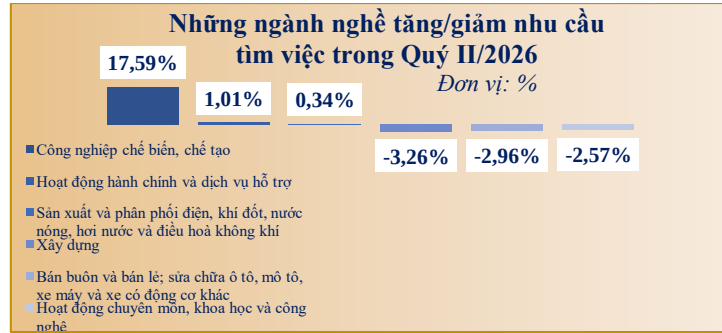
- Không có kinh nghiệm chiếm 11,69% (1.163 lao động), chủ yếu ở nhóm ngành: Hoạt động dịch vụ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Công nghiệp chế biến, chế tạo...



Hình 11: Nhu cầu tìm việc phân theo kinh nghiệm Quý II/2026

Nhu cầu tìm việc trong Quý II/2026 so với Quý I/2026

Nhóm ngành nghề có sự sụt giảm về nhu cầu tìm việc so với Quý I/2026 như: Xây dựng (giảm 3,26%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 2,96%); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (giảm 2,57%). Các nhóm ngành có nhu cầu tìm việc tăng so với Quý I/2026 gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 17,59%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 1,01%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 0,34%); Xây dựng (tăng 0,34%).



Hình 12: Những ngành nghề tăng giảm nhu cầu tìm việc Quý II/2026 so với Quý I/2026

Có thể nhận thấy, nhu cầu tìm việc làm trên địa bàn tỉnh trong Quý II/2026 tăng mạnh so với Quý I/2026 (Quý II/2026 tìm việc là 9.946 lao động so với Quý I/2026 tìm việc là 2.535 lao động), phản ánh xu hướng lao động tích cực tìm kiếm việc làm mới sau giai đoạn đầu năm, đồng thời cho thấy sự gia tăng đáng kể trong công tác thu thập, cập nhật thông tin cung lao động của Trung tâm. Cơ cấu nhu cầu tìm việc tiếp tục tập trung chủ yếu ở nhóm lao động phổ thông (60,87%) và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại - dịch vụ, hành chính và dịch vụ hỗ trợ. Mức lương mong muốn phổ biến nhất vẫn ở khoảng 5 - 7 triệu đồng/tháng (61,59%), cho thấy phần lớn lao động đăng ký tìm việc có yêu cầu về thu nhập ở mức phổ thông, phù hợp với đặc thù lao động phổ thông chiếm tỷ trọng cao. Trung tâm cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động, đặc biệt ưu tiên các nhóm ngành có nhu cầu tìm việc tăng cao trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) Quý II/2026

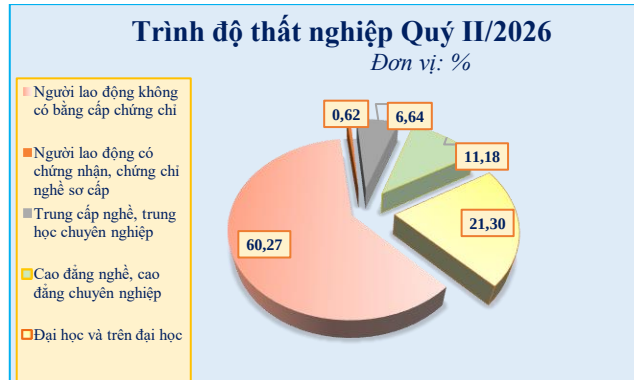
- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 5.832 người;
- Số người được tư vấn việc làm là 5.832 người;
- Số người được giới thiệu việc làm thành công là 222 người;
- Hỗ trợ học nghề cho 197 người.



Hình 13: Kết quả thực hiện công tác BHTN Quý II/2026

1.1. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo trình độ

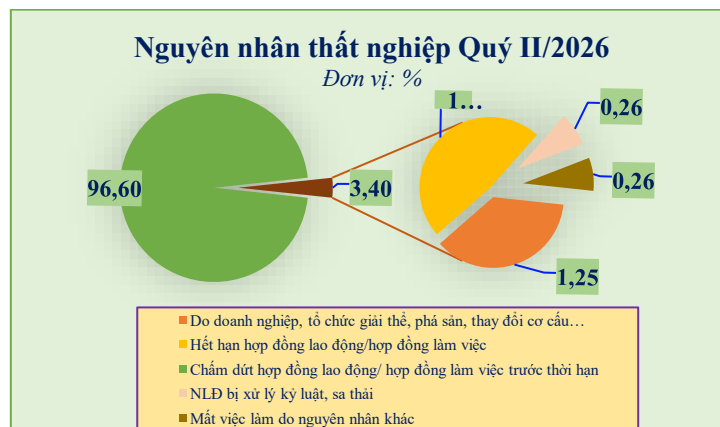
- Người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 60,27% (3.515 người);
- Người lao động có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp chiếm 0,62% (36 người);
- Trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp chiếm 6,64% (387 người);
- Cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp chiếm 11,18% (652 người);
- Đại học và trên đại học chiếm 21,30% (1.242 người).



Hình 14: Cơ cấu người lao động hưởng BHTN theo trình độ Quý II/2026

1.2. Nguyên nhân thất nghiệp

- Chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc trước thời hạn chiếm 96,60% (5.634 người), tiếp tục là nguyên nhân chủ yếu và tăng so với Quý I/2026 (93,79%);
- Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu... chiếm 1,25% (73 người);
- Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc chiếm 1,63% (95 người);
- NLĐ bị xử lý kỷ luật, sa thải chiếm 0,26% (15 người);
- Mất việc làm do nguyên nhân khác chiếm 0,26% (15 người).



Hình 15: Nguyên nhân thất nghiệp Quý II/2026

1.3. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo ngành làm việc

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,21%;
- Khai khoáng chiếm 0,33%;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 31,38%;
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm 1,37%;
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,41%;
- Xây dựng chiếm 2,43%;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 3%;
- Vận tải, kho bãi chiếm 3,26%;
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 11,81%;
- Thông tin truyền thông chiếm 0,77%;
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 2,40%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 0,22%;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 0,34%;
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 0,21%;
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc chiếm 0,26%;
- Giáo dục và đào tạo chiếm 4,08%;
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 1,66%;
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 0,17%;
- Hoạt động dịch vụ khác chiếm 30,62%;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình chiếm 0,03%;
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế chiếm 0,02%.

1.4. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo vị trí làm việc

- Kế toán chiếm 2,98%;
- Nhân viên bán hàng chiếm 5,35%;
- Tư vấn tài chính, đầu tư chiếm 0,24%;
- Giao dịch viên ngân hàng chiếm 0,48%;
- Phân tích phát triển phần mềm và các ứng dụng chiếm 0,05%;
- Kỹ thuật xây dựng chiếm 0,26%;
- Kỹ thuật viên điện tử chiếm 0,29%;

- Luật sư chiếm 0,02%;
- Bác sỹ y khoa chiếm 0,10%;
- Giáo viên dạy nghề chiếm 0,34%;
- Lao động trồng trọt và làm vườn chiếm 0,24%;
- Đầu bếp chiếm 1,17%;
- Hướng dẫn viên du lịch chiếm 0,02%;
- Thợ hàn chiếm 0,07%;
- Thợ may, thuê và các thợ có liên quan chiếm 11,97%;
- Thợ lắp ráp chiếm 0,27%;
- Lái xe khách, xe tải, xe máy chiếm 3,38%;
- Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng chiếm 2,11%;
- Nhân viên dịch vụ bảo vệ chiếm 3,09%;
- Người đưa tin, người giao hàng chiếm 0,67%;
- Nghề nghiệp khác chiếm 66,91%.

So với Quý I/2026 số người hưởng trợ cấp thất nghiệp Quý II/2026 tăng mạnh so với Quý I/2026, từ 2.399 người lên 5.832 người (tăng 143,1%); số người được tư vấn việc làm tăng tương ứng. Số người được hỗ trợ học nghề tăng từ 151 người lên 197 người (tăng 30,5%). Số người được giới thiệu có việc làm là 222 người (Quý I/2026: 491 người). Về nguyên nhân thất nghiệp, tỷ lệ chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn tăng từ 93,79% (Quý I) lên 96,60% (Quý II). Về trình độ, tỷ lệ người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 56,15% (Quý I) lên 60,27% (Quý II); các nhóm trình độ khác có biến động nhẹ.

Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong Quý II/2026 tăng đáng kể so với Quý I/2026, trong đó nguyên nhân chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn tiếp tục chiếm tỷ trọng áp đảo (96,60%). Cơ cấu người hưởng BHTN vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm lao động không có bằng cấp, chứng chỉ và làm việc trong các ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, Hoạt động dịch vụ khác, Dịch vụ lưu trú và ăn uống - đây cũng là những ngành có quy mô lao động lớn trên địa bàn tỉnh. Nhóm tuổi 25 - 40 và lao động nữ chiếm tỷ trọng cao trong tổng số người hưởng BHTN. Trung tâm cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho người lao động hưởng BHTN nhằm giúp người lao động sớm quay lại thị trường lao động, đồng thời tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề để cải thiện cơ hội việc làm cho nhóm lao động không có bằng cấp, chứng chỉ.

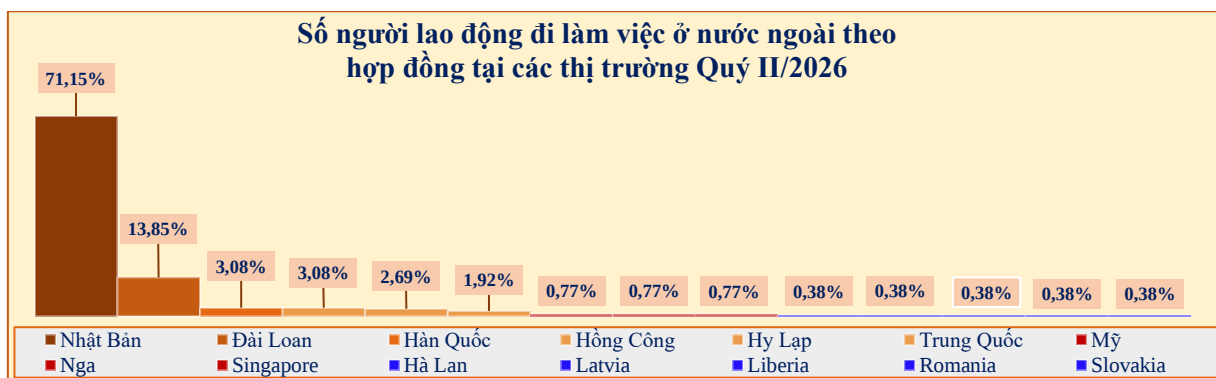
2. Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tính đến ngày 30/6/2026, số lao động tại Khánh Hòa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 260 người (lao động nữ là 102 người). Trong đó: thị trường Nhật Bản tiếp tục dẫn đầu về số lượng người lao động tham gia với 185 người

(chiếm 71,15%); Đài Loan là 36 người (chiếm 13,85%); Hồng Công và Hàn Quốc mỗi thị trường 08 người (chiếm 3,08%); Hy Lạp là 07 người (chiếm 2,69%); Trung Quốc là 05 người (chiếm 1,92%); Singapore, Mỹ, Nga mỗi thị trường 02 người (chiếm 0,77%) và tương ứng 01 người đối với mỗi thị trường Liberia, Slovakia, Romania, Hà Lan, Latvia.

Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tập trung chủ yếu ở một số ngành nghề như: Thợ sản xuất chế tạo (may mặc, in ấn, cơ khí, thợ hàn, thiết bị điện và điện tử, thiết bị điện/linh kiện điện, lắp ráp pin, lắp ráp đồ chơi) là 44 người (chiếm 16,92%); Thợ xây dựng khung nhà, công trình và thợ khác có liên quan là 44 người (chiếm 16,92%); Lao động trong công nghiệp (Lao động đóng gói thủ công) là 34 người (chiếm 13,08%); Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan (Thợ giết mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan, Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo, Thợ làm sản phẩm từ sữa, Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi, Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm, Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá) là 33 người (chiếm 12,69%); Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Lao động trồng trọt, Lao động chăn nuôi, Lao động làm vườn Lao động lâm nghiệp, Lao động nuôi trồng thủy sản) là 30 người (chiếm 11,54%); Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan (trừ lao động trên tàu đánh bắt thủy sản) là 23 người (chiếm 8,85%); Thợ vận hành máy móc sản xuất là 17 người (chiếm 6,54%); Các ngành còn lại khác là 35 người chiếm 13,46%.

(Nguồn số liệu: Cục Quản lý Lao động ngoài nước)



Hình 16: Tỷ lệ lao động đi làm việc tại nước ngoài tại các thị trường Quý II/2026

Lũy kế số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tăng từ 132 người (tính đến 31/3/2026) lên 260 người (tính đến 30/6/2026), tăng 97,0% so với cuối Quý I/2026, tương ứng 128 lao động xuất cảnh phát sinh mới trong Quý II/2026. Nhật Bản và Đài Loan tiếp tục là hai thị trường tiếp nhận lao động chủ yếu, chiếm tổng cộng 85,0% số lao động lũy kế; cơ cấu ngành nghề tham gia cũng không có nhiều thay đổi so với Quý I, vẫn tập trung ở nhóm xây dựng, sản xuất chế tạo, chế biến thực phẩm và lao động giản đơn nông, lâm, thủy sản.

Qua đó cho thấy, các thị trường tiếp nhận lao động chủ yếu vẫn là Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc, trong đó Nhật Bản tiếp tục giữ vai trò dẫn đầu tuyệt đối với 185 người (chiếm 71,15% tổng số lũy kế), Đài Loan đứng thứ hai với 36 người (chiếm 13,85%). Ngoài ra, một số thị trường mới và tiềm năng như châu Âu (Hy Lạp, Hà Lan, Latvia, Romania, Slovakia) và Mỹ, Nga bước đầu thu hút

thêm người lao động tham gia trong Quý II, góp phần đa dạng hóa thị trường so với Quý I/2026. Ngành nghề tham gia chủ yếu tập trung vào: xây dựng, thợ khung nhà, công trình (16,92%); sản xuất, chế tạo - may mặc, cơ khí, điện tử (16,92%); lao động đóng gói thủ công trong công nghiệp (13,08%); chế biến thực phẩm (12,69%); lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (11,54%); thủy thủ trên tàu (8,85%); và thợ vận hành máy móc sản xuất (4,23%). Đây là những lĩnh vực có nhu cầu tuyển dụng ổn định, thu nhập tương đối cao và phù hợp với trình độ của lao động địa phương; cơ cấu ngành nghề tham gia trong Quý II/2026 không có nhiều thay đổi so với Quý I/2026.

Hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tiếp tục khẳng định là kênh giải quyết việc làm hiệu quả, góp phần giảm áp lực việc làm trong nước, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân. Đồng thời, sau khi hoàn thành hợp đồng, người lao động trở về địa phương với tay nghề, kinh nghiệm và tác phong công nghiệp được nâng cao, tạo nguồn nhân lực chất lượng cho thị trường lao động trong tỉnh. Trong thời gian tới, việc đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn, đào tạo ngoại ngữ và kỹ năng nghề trước khi xuất cảnh sẽ là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và tính bền vững của hoạt động này, đặc biệt trong bối cảnh số lượng lao động tham gia có xu hướng tăng nhanh qua từng quý.

V. DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ III/2026

Thị trường lao động tỉnh Khánh Hòa trong Quý III năm 2026 được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, gắn liền với sự mở rộng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo và sự lan tỏa nhu cầu lao động sang các ngành thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Trong bối cảnh đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực chủ đạo và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhu cầu tuyển dụng, do các doanh nghiệp mở rộng đơn hàng sản xuất và tuyển bổ sung lao động cho các dây chuyền mới. Bên cạnh đó, nhóm ngành bán buôn, bán lẻ và xây dựng tiếp tục duy trì nhu cầu tuyển dụng ổn định nhằm đáp ứng tiến độ các dự án đầu tư và hoạt động kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ - du lịch cũng được dự báo tiếp tục cần bổ sung lao động, đặc biệt là lao động thời vụ phục vụ giai đoạn cao điểm du lịch hè kéo dài sang đầu Quý III.

Tuy nhiên, bên cạnh những tín hiệu tích cực, thị trường lao động vẫn tiềm ẩn những khó khăn nhất định, trong đó nổi bật là tình trạng thiếu hụt cục bộ lao động có tay nghề và lao động kỹ thuật tại các ngành sản xuất, chế biến. Trong khi đó, một bộ phận lao động phổ thông tuy dồi dào về số lượng nhưng còn hạn chế về kỹ năng, tác phong và khả năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp, dẫn đến sự lệch pha nhất định giữa cung và cầu lao động. Để giảm tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động, cần tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp, đặc biệt là đào tạo kỹ năng nghề cho lao động phổ thông tại các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Doanh nghiệp cần chủ động cung cấp, cập nhật kịp thời thông tin về nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng gửi về Trung tâm để phục vụ công tác kết

nội cung - cầu lao động; phối hợp với Trung tâm và các cơ sở đào tạo nghề trong việc đặt hàng đào tạo, tổ chức thực tập, kèm cặp tại doanh nghiệp nhằm chủ động nguồn lao động có tay nghề, hạn chế tình trạng thiếu hụt lao động. Người lao động, đặc biệt là lao động phổ thông, chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, kỹ năng phù hợp với nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin thị trường lao động qua các kênh của Trung tâm (sàn giao dịch việc làm, cổng thông tin điện tử, mạng lưới tư vấn giới thiệu việc làm) để chủ động tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa Tiếp tục đẩy mạnh công tác thu thập, cập nhật, phân tích và dự báo thông tin thị trường lao động theo quý, bảo đảm tính kịp thời, chính xác; tăng cường tần suất tổ chức các phiên, sàn giao dịch việc làm, ưu tiên kết nối trực tiếp giữa doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lớn (công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng) với người lao động; phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho người lao động, học sinh, sinh viên phù hợp với xu hướng nhu cầu tuyển dụng trong Quý III/2026 và các quý tiếp theo.

Dự kiến nhu cầu lao động tỉnh Khánh Hòa Quý III/2026 tăng khoảng 5-10% so với dự báo Quý II/2026, tập trung ở một số ngành như: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 51,68%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 14,94%; Xây dựng chiếm 9,44%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 4,83%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 4,72%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 3,91%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 2,82%; Các ngành còn lại khác chiếm 7,66%.

Và tập trung ở một số nghề chủ yếu như: Lắp máy, vận hành máy, nhà máy (Vận hành xưởng chế biến gỗ; Lái xe...) chiếm 36,22%; Thủ công và nghề có liên quan (Xây dựng; Thợ xây; Thợ mộc; Thợ nước; Hàn; Thợ máy; In dệt; Làm bánh; Đan, dệt, may...) chiếm 24,06%; Nhân viên làm ngành dịch vụ, bán hàng (Giúp việc; Giúp việc cửa hàng; Bán hàng; Cắt tóc; Trông trẻ; Đầu bếp; Bồi bàn...) chiếm 15,53%; Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc trung (Cơ khí; Vẽ phác thảo; Lắp đặt máy tính; Vận hành máy móc; Trợ giúp y tế; Không lưu; Thợ; Tư vấn du lịch; Bất động sản; Phát thanh viên...) chiếm 7,98%; Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc cao (Thiết kế phân tích hệ thống máy tính; Lập trình viên; Y tá; Giáo viên; Kế toán; Kiến trúc sư; Kỹ sư; Bác sĩ; Nha sĩ; Dược sĩ; Luật sư; Nhà kinh tế; kinh doanh...) chiếm 7,63%. Các nghề còn lại khác chiếm 8,57%.

Theo cơ cấu trình độ, dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ Đại học trở lên chiếm khoảng 5,91%; Cao đẳng 6,36%; Trung cấp 7,96%; Sơ cấp 0,50%; Lao động phổ thông chiếm khoảng 79,26%. Về kinh nghiệm, nhu cầu tuyển dụng không yêu cầu kinh nghiệm chiếm khoảng 74,42%; từ 01 năm chiếm 15,87%; từ 02-03 năm chiếm 8,51%; từ 04-05 năm chiếm 1,14% và trên 5 năm chiếm 0,06%. Về mức lương, phổ biến nhất là mức 5-7 triệu đồng/tháng chiếm 46,65%, tiếp theo là mức 7-15 triệu đồng/tháng chiếm 33,66%.

Trên đây là những thông tin được cập nhật tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa về việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo nhằm phục vụ cho định hướng kết nối cung - cầu lao động tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng LĐ-VL;
- Lãnh đạo Trung tâm DVVL Khánh Hòa;
- Các Sở, ban ngành tỉnh Khánh Hòa;
- UBND xã, phường;
- Các trường ĐH, CĐ, TC trên địa bàn tỉnh;
- Website thongtinvieclamkhanhhoa.vn;
- Lưu: VT, HCNV, Xuân.

(VBĐT)

GIÁM ĐỐC

Trần Đại Dương